

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HOA TIÊU HÀNG HẢI - TKV
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 23
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	22
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng Hải - TKV được chuyển đổi từ Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV theo phương án cổ phần hóa số 411/QĐ-TKV ngày 18/02/2021 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phố Hàng Than, phường Hồng Gai, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch
Ông Trần Đạo	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Phong	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đạo	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Phong	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Đoàn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV

Địa chỉ: Phố Hàng Than, P. Hồng Gai, TP.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV được lập ngày 17 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán được phát hành để thay thế Báo cáo kiểm toán số 010322.001/BCTC.QN ngày 01/03/2022 được lập bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh, do Công ty lập lại Báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần theo biên bản làm việc ngày 15 tháng 03 năm 2022 về quyết toán công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần (ngày 01 tháng 10 năm 2021) giữa Ban chỉ đạo cổ phần hóa - Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Công ty.

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán
AASC tại Quảng Ninh
Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/10/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.564.198.906	24.835.199.243
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.343.534.009	17.646.816.006
111 1. Tiền		4.412.731.430	3.544.983.388
112 2. Các khoản tương đương tiền		14.930.802.579	14.101.832.618
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.480.022.145	4.505.924.248
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.405.693.685	4.258.912.916
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	16.926.900	152.759.097
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	57.401.560	94.252.235
140 IV. Hàng tồn kho	7	246.979.151	346.944.835
141 1. Hàng tồn kho		246.979.151	346.944.835
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.493.663.601	2.335.514.154
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	411.635.377	546.261.599
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.081.240.930	1.789.252.555
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	787.294	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.365.770.088	8.851.065.897
220 II. Tài sản cố định		7.218.570.316	7.717.872.316
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.351.288.611	5.843.390.611
222 - Nguyên giá		31.489.770.600	31.489.770.600
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.138.481.989)	(25.646.379.989)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	1.867.281.705	1.874.481.705
228 - Nguyên giá		2.439.636.364	2.439.636.364
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(572.354.659)	(565.154.659)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.147.199.772	1.133.193.581
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.147.199.772	1.133.193.581
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.929.968.994	33.686.265.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/10/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		12.876.935.962	12.609.669.579
310 I. Nợ ngắn hạn		12.876.935.962	12.609.669.579
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.962.851.859	245.725.200
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	338.552.330	293.001.685
314 3. Phải trả người lao động		7.072.946.871	8.129.732.783
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	214.197.000
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	13	162.915.298	98.859.960
322 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.339.669.604	3.628.152.951
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.053.033.032	21.076.595.561
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	22.053.033.032	21.076.595.561
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.220.000.000	20.220.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.220.000.000	20.220.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		856.595.561	856.595.561
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		976.437.471	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		976.437.471	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.929.968.994	33.686.265.140

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Trần Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	12.651.940.746	39.555.202.918
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.651.940.746	39.555.202.918
11 4. Giá vốn hàng bán	17	7.636.923.339	23.464.994.410
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.015.017.407	16.090.208.508
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	119.628.980	304.249.671
22 7. Chi phí tài chính	19	12.134.416	10.144.596
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3.982.006.130	11.922.331.230
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.140.505.841	4.461.982.353
31 10. Thu nhập khác		-	1.272.727
32 11. Chi phí khác		-	53.506.960
40 12. Lợi nhuận khác		-	(52.234.233)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.140.505.841	4.409.748.120
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	164.068.370	829.924.516
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		976.437.471	3.579.823.604

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Trần Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.140.505.841	4.409.748.120
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	499.302.000	2.118.927.723
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.985.290	1.716.311
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(112.870.139)	(301.723.827)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.537.922.992	6.228.668.327
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.769.977.109	456.801.732
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	99.965.684	(87.514.913)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	624.577.002	(4.033.006.257)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.964.068.230)	1.332.730.584
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(232.895.642)	(370.538.332)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	5.090.918.720
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(288.483.347)	(11.121.370.515)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.546.995.568	(2.503.310.654)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	149.720.814	287.735.774
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	149.720.814	287.735.774
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.696.716.382	(2.215.574.880)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.646.816.006	19.862.362.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.621	27.966
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 19.343.534.009	17.646.816.006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Bùi Bích Hạnh



Lê Thị Thu Trang



Trần Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng Hải - TKV được chuyển đổi từ Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV theo phương án cổ phần hóa số 411/QĐ-TKV ngày 18/02/2021 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phố Hàng Than, phường Hồng Gai, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.220.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 82 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 82 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định trên cơ sở tỷ giá theo tỷ giá Thông báo số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: Chi phí bảo vệ môi trường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí khoản lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

0011
CHI
ÔNG
NG K
AAS
UANG
G - T

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	175.253.746	248.566.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.237.477.684	3.296.417.323
Các khoản tương đương tiền	14.930.802.579	14.101.832.618
	19.343.534.009	17.646.816.006

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 14.930.802.579 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Lê Phạm	333.158.014	-	499.662.970	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Sunrise	499.160.624	-	523.851.369	-
- Công ty Cổ phần Liên kết T&TA	44.917.307	-	529.311.113	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Vận tải Lạc Việt	299.282.009	-	271.649.668	-
- Công ty TNHH Hàng hải và Dịch vụ giao nhận Lê Nguyễn	276.939.234	-	86.224.700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	952.236.497	-	2.348.213.096	-
	2.405.693.685	-	4.258.912.916	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Thị Thùy	-	-	37.500.000	-
- Hoàng Thị Nhung	-	-	83.100.000	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	7.874.900	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	10.212.097	-
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	7.552.000	-	20.447.000	-
- Người bán trả trước khác	1.500.000	-	1.500.000	-
	16.926.900	-	152.759.097	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	7.874.900	-	10.212.097	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	57.401.560	-	94.252.235	-
	57.401.560	-	94.252.235	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	232.606.424	-	332.572.108	-
- Công cụ, dụng cụ	14.372.727	-	14.372.727	-
	246.979.151	-	346.944.835	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	2.190.000.000	249.636.364	2.439.636.364
Số dư cuối năm	2.190.000.000	249.636.364	2.439.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	315.518.295	249.636.364	565.154.659
- Khấu hao trong kỳ	7.200.000	-	7.200.000
Số dư cuối năm	322.718.295	249.636.364	572.354.659
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.874.481.705	-	1.874.481.705
Tại ngày cuối năm	1.867.281.705	-	1.867.281.705

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 249.636.364 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	77.768.747
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	339.627.800	314.478.409
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	72.007.577	154.014.443
	411.635.377	546.261.599
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	3.102.199.772	1.080.693.581
- Công cụ, dụng cụ	45.000.000	52.500.000
	3.147.199.772	1.133.193.581

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Thắng Quảng Ninh	1.587.329.000	1.587.329.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hoàng	-	-	26.442.000	26.442.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hoàng Quý	26.499.200	26.499.200	26.499.200	26.499.200
- Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà tại Quảng Ninh	60.795.000	60.795.000	107.394.000	107.394.000
- Vũ Minh Cường	-	-	38.500.000	38.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	288.228.659	288.228.659	46.890.000	46.890.000
	<u>1.962.851.859</u>	<u>1.962.851.859</u>	<u>245.725.200</u>	<u>245.725.200</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>110.834.759</u>	<u>110.834.759</u>	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)</i>				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	92.009.443	23.085.105
- Phải trả về cổ phần hóa	50.094.855	50.094.855
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.811.000	25.680.000
	<u>162.915.298</u>	<u>98.859.960</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.220.000.000	856.595.561	-	21.076.595.561
Lãi trong kỳ	-	-	976.437.471	976.437.471
Số dư cuối năm nay	20.220.000.000	856.595.561	976.437.471	22.053.033.032

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	15.165.000.000	75	15.165.000.000	75
- Các cổ đông khác	5.055.000.000	25	5.055.000.000	25
	20.220.000.000	100,00	20.220.000.000	100,00

15 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê các Hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, diện tích khu đất thuê là 543,3 m2. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/10/2021
- USD	81,06	81,06

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.651.940.746	39.555.202.918
	12.651.940.746	39.555.202.918
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)	-	6.906.000

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.636.923.339	23.464.994.410
	7.636.923.339	23.464.994.410
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)	180.990.010	468.478.257

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.870.139	301.723.827
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.758.841	2.525.844
	119.628.980	304.249.671

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.149.126	8.428.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	10.985.290	1.716.311
	12.134.416	10.144.596

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.340.584	271.225.315
Chi phí nhân công	2.113.335.380	6.164.091.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.864.000	110.592.000
Thuế, phí và lệ phí	1.519.375	92.673.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.858.120	962.710.694
Chi phí khác bằng tiền	1.579.088.671	4.321.038.216
	3.982.006.130	11.922.331.230

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.140.505.841	4.409.748.120
Các khoản điều chỉnh tăng	31.411.083	139.763.242
- Chi phí không hợp lệ	31.411.083	139.763.242
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.171.916.924	4.549.511.362
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	234.383.385	909.902.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30%	70.315.015	272.970.682
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	192.992.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành	164.068.370	829.924.516
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	232.895.642	(226.490.542)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(232.895.642)	(370.538.332)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	164.068.370	232.895.642

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	6.906.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	-	6.906.000
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ		180.990.010	468.478.257
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	10.212.097	30.636.293
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	12.000.000	36.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	(*)	24.097.700	143.875.600
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	(*)	22.158.909	209.886.364
- Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than TKV	(*)	65.454.545	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	38.834.759	-



	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	(*)	-	48.080.000
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	(*)	8.232.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/10/2021 VND
Trả trước cho người bán			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	7.874.900	10.212.097
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	(*)	-	10.212.097
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	(*)	7.874.900	-
Phải trả cho người bán			
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	110.834.759	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	38.834.759	-
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than TKV	(*)	72.000.000	-

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính do Công ty lập lại tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu làm căn cứ bàn giao sang công ty cổ phần.

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Trần Đạo

Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV

Địa chỉ: Phố Hàng Than, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.919.760.559	376.310.000	20.665.221.860	528.478.181	31.489.770.600
Số dư cuối năm	9.919.760.559	376.310.000	20.665.221.860	528.478.181	31.489.770.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.891.520.929	376.310.000	19.111.468.060	267.081.000	25.646.379.989
- Khấu hao trong kỳ	142.584.000	-	261.438.000	88.080.000	492.102.000
Số dư cuối năm	6.034.104.929	376.310.000	19.372.906.060	355.161.000	26.138.481.989
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.028.239.630	-	1.553.753.800	261.397.181	5.843.390.611
Tại ngày cuối năm	3.885.655.630	-	1.292.315.800	173.317.181	5.351.288.611

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.812.742.860 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	242.974.321	242.974.321	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	232.895.642	164.068.370	232.895.642	-	164.068.370
- Thuế thu nhập cá nhân	-	42.624.538	257.323.727	125.464.305	-	174.483.960
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.519.375	1.519.375	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.481.505	-	18.268.799	787.294	-
	-	293.001.685	665.885.793	621.122.442	787.294	338.552.330

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.